

MỘT SỐ KHÍA CẠNH TRIẾT HỌC VỀ BẢN CHẤT VÀ VAI TRÒ CỦA TÀI SẢN TRÍ TUỆ TRONG SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

NGUYỄN HỮU CẦN

Phó Viện trưởng phụ trách Viện Khoa học Sở hữu Trí tuệ

Tài sản trí tuệ là một dạng vật chất xã hội mang tính vô hình. Dưới góc độ triết học, tài sản trí tuệ được coi là lực lượng sản xuất trực tiếp, là cơ sở kinh tế quyết định sự vận động và phát triển của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, quyết định hình thái kinh tế - xã hội. Trong thực tế, tài sản trí tuệ được coi là một công cụ hữu hiệu để phát triển nền kinh tế.

Tài sản trí tuệ: một dạng vật chất đặc biệt

Tài sản trí tuệ thuộc phạm trù “vật chất”, là một dạng vật chất vì có thuộc tính “tồn tại khách quan” và “độc lập với ý thức của con người”¹. Mặc dù tài sản trí tuệ là sản phẩm, thành quả trí tuệ của con người, do con người tạo ra bằng sự sáng tạo của mình, nhưng nó vẫn tồn tại như một tất yếu khách quan, dù con người có muốn hay không, có nhận thức được sự tồn tại đó hay không. Rõ ràng, sự sáng tạo của con người, dù ở bất kỳ hình thái xã hội nào, từ cộng sản nguyên thủy đến tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa, đều là một nhu cầu khách quan nảy sinh từ quá trình lao động sản xuất vật chất, từ đòi hỏi tự nhiên tạo ra hoặc cải tiến công cụ lao động, phương tiện sản xuất... để phục vụ cho đời sống của mình. Những sản phẩm sáng tạo đó có thể được tạo ra trên cơ sở kế thừa những thành quả lao động sẵn có của thế hệ trước, hoặc trên cơ sở cải tạo giới tự nhiên để tạo ra những thứ chưa sẵn có phục vụ cho đời sống của con người, đồng thời lại trở thành tiền đề để con người cải tiến, đổi mới, sáng tạo

ra những cái mới - tài sản trí tuệ. Hơn nữa, sự tồn tại của tài sản trí tuệ còn độc lập với ý thức của con người, có trước ý thức của con người và quyết định ý thức của con người. Mặc dù tài sản trí tuệ là sản phẩm của trí tuệ con người, nhưng suy cho cùng thì ngay cả trí tuệ đó cũng là sản phẩm của một dạng vật chất đặc biệt, đó là bộ óc con người. Điều đó có nghĩa rằng, tài sản trí tuệ không thuộc phạm trù “ý thức”, ngay cả khi hình thức tồn tại của nó là “phi vật thể”.

Mặc dù là vật chất, nhưng tài sản trí tuệ lại không tồn tại dưới dạng vật thể - cái hữu hình. Tất cả những tài sản trí tuệ mà chúng ta nhìn thấy, chẳng hạn kiểu dáng của một đồ dùng, nhãn hiệu gắn trên một sản phẩm, thậm chí sáng chế được thể hiện trên một thiết bị... thực ra chỉ là “cái hình thức” được quyết định bởi “cái nội dung” - chính là các quyền đối với tài sản trí tuệ đó. Đặc tính vô hình của tài sản trí tuệ được thể hiện ở chỗ “cái hình thức” nêu trên có thể được sở hữu hoặc sử dụng bởi nhiều người khác nhau, việc sở hữu hoặc sử dụng của người này không cản trở hoặc triệt tiêu hành vi đó của người khác, nhưng tất cả lại phụ thuộc vào sự cho phép của

chủ sở hữu tài sản trí tuệ. Điều đó có nghĩa là, nếu chủ sở hữu thực hiện quyền ngăn cấm những người khác sử dụng “cái nội dung” của mình, thì đương nhiên không có ai được sở hữu hoặc sử dụng “cái hình thức” nói trên. Nói cách khác, nếu chủ sở hữu tài sản trí tuệ cho phép người khác sử dụng quyền đối với tài sản trí tuệ của mình, thì việc sử dụng quyền đó của tất cả mọi người hoàn toàn không làm mất đi độc quyền của chủ sở hữu. Sở dĩ như vậy vì bản chất của tài sản trí tuệ là thông tin chứ không phải là vật thể hữu hình. Đó chính là đặc tính vô hình của tài sản trí tuệ.

Tuy tồn tại vô hình, nhưng tài sản trí tuệ không tồn tại một cách trừu tượng mà tồn tại một cách hiện thực, cụ thể, cảm tính. Vì mang bản chất thông tin, là “cái nội dung”, nên tài sản trí tuệ vẫn có khả năng tác động đến các giác quan của con người, gây ra cảm giác ở con người, làm cho con người có nhận thức về chính nó. Thực tế là chúng ta hoàn toàn có thể xác định một sáng chế cụ thể để cập tới sản phẩm hoặc quy trình cụ thể nào, một kiểu dáng hình dáng bên ngoài của một sản

phẩm cụ thể ra sao, một nhãn hiệu được thể hiện bởi những dấu hiệu như thế nào, thậm chí một bí mật kinh doanh là cái gì do đó phải bảo mật ra sao... Chúng ta cũng có thể nhận thức được có sự tồn tại độc quyền đối với tài sản trí tuệ bởi lẽ có tồn tại sự kiểm soát đối với việc sở hữu và sử dụng những tài sản đó. Vì vậy, mặc dù là tài sản vô hình, nhưng con người hoàn toàn có thể cảm giác được sự tồn tại khách quan, hiện thực của nó một cách cảm tính nhờ sự “chép lại, chụp lại, phản ánh” của cảm giác.

Như đã nêu trên, tài sản trí tuệ được tạo ra nhằm phục vụ con người. Mặc dù tài sản đó do một cá thể người tạo ra với mục tiêu ban đầu là chỉ phục vụ cho chính đời sống của người đó, nhưng rồi cuộc sống trở thành đối tượng sử dụng của xã hội. Hơn thế nữa, quyền đối với tài sản trí tuệ chỉ thực sự nảy sinh và tồn tại khi nó được đặt trong mối quan hệ giữa con người với nhau, trong đó quyền của người này phụ thuộc hoặc bị quyết định bởi quyền của người kia, hoặc lúc nào đó thì quyền của cá nhân lại chịu chi phối bởi quyền của xã hội, lợi ích cá nhân không được ưu tiên so với lợi ích xã hội. Chính vì vậy, người ta cho rằng bản chất của mối quan hệ xã hội liên quan tới tài sản trí tuệ là quan hệ lợi ích, dựa trên lợi ích và nhằm mục tiêu lợi ích, tức là mối quan hệ kinh tế - xã hội. Bởi vậy, tài sản trí tuệ là vật chất dạng xã hội, là thực tại khách quan trong xã hội loài người.

Tài sản trí tuệ là lực lượng sản xuất trực tiếp, yếu tố quyết định hình thái kinh tế - xã hội

Vì là một dạng vật chất, nên tài sản trí tuệ có thuộc tính cố hữu là “luôn vận động”². Sự vận động là phương thức tồn tại của tài sản trí tuệ, và nhờ có sự vận động đó mà

con người nhận thức được sự tồn tại của tài sản trí tuệ. Sở dĩ như vậy vì tài sản trí tuệ là thông tin và quyền đối với thông tin đó. Thông tin luôn luôn lan truyền từ không gian này đến không gian khác, từ người này tới người khác, từ thời gian này đến thời gian khác. Thông tin về tài sản trí tuệ luôn được công bố cho dù có thể bị giới hạn về số người được biết thông tin. Thông tin luôn luôn được bổ sung, phát triển, không chỉ biến đổi về lượng mà còn cả về chất, nhất là trong tiến trình phát triển không ngừng, khách quan của khoa học và công nghệ (KH&CN). Ngay cả quyền đối với tài sản trí tuệ cũng tất yếu có sự vận động, chuyển dịch, kế thừa hoặc chuyển hóa từ tư hữu thành công hữu nhằm phục vụ lợi ích của toàn xã hội. Nói cách khác, bản chất sự vận động của tài sản trí tuệ là sự phát triển, nhằm mục tiêu phát triển.

Trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội, tài sản trí tuệ luôn đóng vai trò là lực lượng sản xuất và trong sự phát triển của KH&CN, tài sản trí tuệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Như đã biết, tài sản trí tuệ được tạo ra trước hết và chủ yếu trong lao động sản xuất vật chất của con người, được kết tinh trong công cụ lao động, đối tượng lao động, phương tiện sản xuất (kết cấu hạ tầng cơ sở) là những yếu tố cấu thành tư liệu sản xuất. Hơn nữa, tài sản trí tuệ còn là sản phẩm sáng tạo của con người, là yếu tố chất xám của người lao động. Nói cách khác, tài sản trí tuệ đã thâm nhập vào cả hai bộ phận cấu thành lực lượng sản xuất là tư liệu sản xuất và người lao động, thậm chí còn tồn tại độc lập với vai trò là nguồn tài nguyên tri thức tạo nên sự thay đổi về lượng và chất của lực lượng sản xuất, phục vụ trực tiếp cho sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Rõ ràng tài sản trí tuệ là sản

phẩm của mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, thể hiện trình độ chinh phục tự nhiên, xã hội và tư duy của con người. Bản thân tài sản trí tuệ luôn vận động, phát triển, làm cho các bộ phận cấu thành lực lượng sản xuất cũng luôn vận động, phát triển, tác động tương hỗ lẫn nhau khiến lực lượng sản xuất luôn phát triển và là yếu tố năng động nhất của phương thức sản xuất. Hơn nữa, tài sản trí tuệ chính là cơ sở của mối quan hệ lợi ích cá nhân - xã hội, chi phối mọi mối quan hệ giữa con người trong sản xuất vật chất được thể hiện ở quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức, quản lý và quan hệ phân phối sản phẩm, trong đó quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất, đặc biệt là quan hệ sở hữu tài sản trí tuệ giữ vị trí quy định các quan hệ khác. Tuy nhiên, như đã nêu trên, trong mỗi phương thức sản xuất nhất định, dù lạc hậu hay hiện đại, thì sản xuất vật chất luôn có xu hướng không ngừng biến đổi và phát triển, và sự biến đổi và phát triển đó bao giờ cũng bắt đầu bằng sự biến đổi và phát triển tất yếu của lực lượng sản xuất mà trước hết là công cụ lao động. Sự phát triển của lực lượng sản xuất luôn tác động tới quan hệ sản xuất, buộc quan hệ sản xuất phải phát triển tương ứng với trình độ của lực lượng sản xuất, dẫn đến sự thay đổi phương thức sản xuất. Quá trình tác động như vậy của lực lượng sản xuất, trong đó có tài sản trí tuệ, đối với quan hệ sản xuất là một tất yếu khách quan. Ngược lại, quan hệ sản xuất, trong đó có quan hệ sở hữu đối với tài sản trí tuệ, cũng có tác động trở lại đối với lực lượng sản xuất, quy định mục đích xã hội của sản xuất, phương thức giải quyết và xu hướng phát triển của quan hệ lợi ích, đặc biệt là lợi ích kinh tế, bằng các quy luật kinh tế - xã hội. Tổng hợp các quan hệ sản xuất

như vậy hợp thành kết cấu kinh tế hay cơ sở hạ tầng của xã hội. Đến lượt mình, cơ sở hạ tầng lại có vai trò quyết định đối với kiến trúc thượng tầng (toàn bộ những quan điểm chính trị, tư tưởng, pháp luật, tôn giáo... với những thể chế tương ứng) được hình thành trên chính cơ sở hạ tầng đó. Trong mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng thì cốt lõi là quan hệ giữa hai mặt kinh tế và chính trị, trong đó kinh tế giữ vai trò quyết định chính trị, là nội dung vật chất của chính trị, cơ sở kinh tế là kết cấu hiện thực sản sinh ra hệ thống chính trị, phản ánh tính chất xã hội và giai cấp của cơ sở hạ tầng, bảo đảm sự thống trị vững chắc của hệ thống chính trị.

Những quan hệ sản xuất đặc trưng, dựa trên một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và một kiến trúc thượng tầng dựa trên những quan hệ sản xuất đó, tạo nên một xã hội cụ thể tồn tại trong một giai đoạn lịch sử nhất định, nói cách khác là một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Trong hình thái đó, có thể thấy rằng kiến trúc thượng tầng là cái thứ sinh, cái phản ánh của cơ sở hạ tầng (tổng hợp các quan hệ sản xuất), trong khi quan hệ sản xuất hoàn toàn được quy định bởi tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Vì vậy, có thể khẳng định rằng lực lượng sản xuất là bộ phận quyết định toàn bộ sự vận động, phát triển của hình thái kinh tế - xã hội. Trong thời đại ngày nay, yếu tố kinh tế - sự phát triển cao của lực lượng sản xuất - suy cho cùng là yếu tố quyết định sự phát triển mọi mặt của đất nước, quyết định sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

Trong công cuộc hội nhập, lực lượng sản xuất, đặc biệt là KH&CN bao gồm các tài sản trí tuệ, cũng được “quốc tế hóa”, phát triển nhảy vọt về chất và lượng, mở ra

nhiều yếu tố tăng trưởng kinh tế. Do đó, thông qua con đường giao lưu, hợp tác, du nhập, các nước đang phát triển như Việt Nam hoàn toàn có thể “rút ngắn” con đường phát triển của mình nhờ sự tận dụng trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất ở các nước phát triển hơn. Sự phát triển rút ngắn như vậy cũng đồng thời phù hợp với quy luật kinh tế khách quan và là một tất yếu khách quan đối với hoàn cảnh đặc thù của Việt Nam hiện nay.

Như vậy, có thể khẳng định rằng đối với nước ta, sự kiên định đường lối coi KH&CN là quốc sách hàng đầu, ưu tiên nguồn lực xã hội cho sự phát triển của KH&CN là mục tiêu, định hướng đúng đắn, khả thi vì phù hợp với quy luật kinh tế - xã hội khách quan. Trong đó, mục tiêu không ngừng phát triển tài sản trí tuệ của đất nước là mục tiêu quan trọng nhằm hiện thực hóa khả năng nâng cao trình độ KH&CN. Tài sản trí tuệ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong chất lượng của lực lượng sản xuất, phát triển tài sản trí tuệ cũng là đẩy mạnh sự phát triển về chất của lực lượng sản xuất, bất kể tài sản trí tuệ đó có thực sự được đưa vào hệ thống bảo hộ hay không. Thực tiễn lịch sử cho thấy, ngay cả khi xã hội loài người chưa có nhà nước, pháp luật, chưa có cơ chế bảo hộ sở hữu trí tuệ, thì tài sản trí tuệ vẫn được con người tạo ra, phát triển không ngừng. Điều đó cũng cho thấy khi đánh giá sự phát triển của lực lượng sản xuất, cụ thể là trình độ KH&CN của một quốc gia, thì tiêu chí về số lượng tài sản trí tuệ được đăng ký bảo hộ không phải là tiêu chí quyết định và thực sự phản ánh hiện thực. Tập hợp mọi tài sản trí tuệ hiện có được khai thác, sử dụng mang lại sự phát triển kinh tế cho quốc gia đó mới chính là nguồn tài nguyên quý giá thực sự phản ánh sự phát

triển của lực lượng sản xuất, tức là sự phát triển của kinh tế và xã hội. Điều đó cũng có nghĩa rằng, nếu nguồn tài nguyên tài sản trí tuệ của quốc gia mà nghèo nàn thì khó mà có sự phát triển cao về kinh tế. Thực tế đã cho thấy, tài sản trí tuệ được thừa nhận là một công cụ hữu hiệu để phát triển kinh tế. Trong công cuộc đổi mới xã hội hiện nay, nhiều nhiệm vụ đổi mới đang được thực hiện, trước hết vẫn là đổi mới kinh tế: cơ cấu kinh tế, cơ chế quản lý kinh tế, phương thức phân phối... nhằm làm cho nền kinh tế của đất nước phát triển, tạo tiền đề cho sự ổn định chính trị. Vấn đề đặt ra là, trong cuộc đổi mới sâu rộng về kinh tế nêu trên, cần đặt ra nhiệm vụ đổi mới cách thức phát triển tài sản trí tuệ của đất nước, làm tiền đề, cơ sở cho sự phát triển KH&CN nói riêng và lực lượng sản xuất nói chung. Muốn làm được như vậy, mỗi doanh nghiệp phải có chiến lược quản trị tốt tài sản trí tuệ của mình và Nhà nước phải có chính sách quản lý tốt nguồn tài nguyên quan trọng này ■

¹ V.I. Lênin định nghĩa: “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác” (Nhà xuất bản Tiến bộ. 1980. *V.I. Lênin: Toàn tập*. Tập 18, trang 151. Maxcova).

² Ph. Ăngghen viết: “Vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất - tức được hiểu là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất - thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy” (Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. 1994. *C.Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập*. Tập 20, trang 519. Hà Nội).